

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BG
TỈNH BG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 24/06/2022

V/v “*Ly hôn, tranh về chấp nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hồng và ông Nguyễn Văn Bảng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố BG

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BG, tỉnh BG mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2022/TLST-HNGĐ ngày 05/5/2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/6/2022 giữa các đương sự:

****Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn Hà Mỹ, xã CD, huyện LN, tỉnh BG

****Bị đơn:*** Anh Lương Xuân T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn Bãi Ổi, xã DT, thành phố BG, tỉnh BG

(Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2022, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Ngày 03/02/2012, chị kết hôn với anh Lương Xuân T, có đăng ký kết hôn tại UBND xã DT trên cơ sở tự nguyện và được hai gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn chị về sinh sống cùng gia đình chồng ở thôn Bãi Ổi, xã DT. Vợ chồng chị chung sống hòa T, hạnh phúc kể từ khi kết hôn đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp với nhau về quan điểm sống, thường xảy ra xô xát, cãi nhau, cả hai đều có lời nói hành động xúc phạm nhau khiến tình cảm ngày càng rạn nứt, xa cách nên không còn chia sẻ, gần gũi nhau được nữa. Gia đình hai bên cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng không được. Khoảng tháng 02/2022, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, xác định không thể tiếp tục chung sống nên chị đã mang cháu Đ về nhà bố

mẹ đẻ ở Lục Nam, vợ chồng cũng ly thân từ đó đến nay. Hiện tại, chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để giải phóng cho cả hai bên.

Về con chung, chị và anh T có ba con chung là Lương Như Y, sinh ngày 08/02/2013; Lương Tú T, sinh ngày 24/8/2015 và Lương Minh Đ, sinh ngày 15/5/2017. Hiện nay cháu Đ đang ở cùng chị. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu Lương Như Y và Lương Minh Đ cho chị nuôi dưỡng và giao cháu Lương Tú T cho anh T nuôi dưỡng. Chị làm kinh doanh bất động sản và bán hàng online, thu nhập ổn định, bình quân khoảng 40.000.000 đồng/tháng, đảm bảo điều kiện kinh tế để nuôi dạy con cái nên chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại chị đang ở cùng bố mẹ đẻ, điều kiện kinh tế và chỗ ở của bố mẹ chị ổn định lại luôn giúp đỡ chị trong việc nuôi dạy và chăm sóc con. Về tài sản chung và công nợ chung anh chị tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Lương Xuân T trình bày: Về thời gian và nơi đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân thời gian đầu sau khi kết hôn của vợ chồng anh như chị Đ trình bày là đúng. Anh xác định vợ chồng anh có phát sinh mâu thuẫn từ khoảng tháng 02 tết năm 2022 (âm lịch), nguyên nhân là do anh phát hiện tin nhắn tình cảm của người đàn ông khác trong điện thoại của chị Đ, lúc nóng giận vợ chồng có tranh cãi, chị Đ cho rằng anh ghen tuông với đồng nghiệp của chị Đ nên đã mang cháu Đức bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Sau đó anh đã nhiều lần gặp chị Đ hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng chị Đ không đồng ý, vợ chồng anh cũng ly thân từ đó đến nay. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị Đ yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Anh xác định vợ chồng anh có 03 con chung như chị Đ trình bày. Hiện tại, cháu Lương Minh Đ, sinh ngày 15/5/2017 đang ở với chị Đ, còn cháu Lương Như Y, sinh ngày 08/02/2013 và Lương Tú T, sinh ngày 24/8/2015 hiện đang học tập, sinh sống ổn định cùng anh và bố mẹ anh. Khi ly hôn anh đề nghị được tiếp tục cháu Y và T, để chị Đ nuôi cháu Đ vì cháu còn nhỏ. Nhà của bố mẹ anh khang trang, rộng rãi sẽ thoải mái cho các con học tập, vui chơi còn nhà của bố mẹ chị Đ có gia đình của em trai chị Đ ở cùng nên khá chật chội. Anh đang kinh doanh đồ gỗ mộc và có đất cho thuê tổng thu nhập khoảng 50.000.000đồng/tháng, đảm bảo điều kiện để nuôi các con nên anh không yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và công nợ chung, anh chị sẽ tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu chứng cứ thu thập được:

Tại biên bản làm việc ngày 19/5/2022, đại diện chính quyền địa phương nơi anh T cư trú cung cấp: Anh T và chị Đ được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa T, hạnh phúc. Đến khoảng cuối năm 2021, thì vợ chồng anh T có mâu thuẫn nhưng nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể là gì thì địa phương không nắm được chỉ thấy chị Đ và cháu Đ không ở cùng anh T từ tháng 02/2022 đến nay. Hiện tại, anh T đang ở cùng hai con lớn là Như Y, Tú T và bố mẹ. Anh T kinh doanh đồ gỗ ở nhà nhưng thu nhập cụ thể bao nhiêu địa phương không nắm được, nhà ở anh T khang trang, đủ điều kiện nuôi con.

Các con chung của chị Đ và anh T là Lương Như Y và Lương Tú T đều trình bày: Các cháu đang ở cùng với bố và ông bà nội, nếu bố mẹ không ở cùng nhau nữa thì các cháu đều thích ở với mẹ hơn, các cháu không biết lý do tại sao. Không có ai đe dọa hay ép buộc các cháu là phải ở với bố hay ở với mẹ.

Tại biên bản làm việc với Tòa án, bà Nguyễn Thị B là mẹ đẻ của chị Đ trình bày: Bà được biết về việc chị Đ và anh T đang giải quyết ly hôn tại Tòa án và nguyên nhân là do anh T ghen tuông khiến cuộc sống vợ chồng rạn nứt về tình cảm và mất niềm tin với nhau lâu dần không thể hàn gắn được. Khoảng tháng Giêng năm 2022, chị Đ và cháu Đ về ở cùng vợ chồng bà. Bà không có ý kiến gì về việc ly hôn anh chị. Nếu chị Đ được Tòa án giao cho nuôi các con, thì bà hoàn toàn đồng ý để cho mẹ con chị Đ về ở cùng gia đình bà, vì điều kiện kinh tế của gia đình bà ổn định, nhà cửa rộng rãi lại gần trường học. Hiện tại vợ chồng bà đều ở nhà, có nhiều thời gian và có thể giúp đỡ mẹ con chị Đ có cuộc sống ổn định, đầy đủ cả về tinh thần và vật chất.

Tòa án đã mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T xin vắng mặt. Do vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Đ và anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG phát biểu: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xử cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lương Xuân T; giao con chung Lương Minh Đ, sinh ngày 15/5/2017 và Lương Như Y, sinh ngày 08/02/2013 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung Lương Tú T, sinh ngày 24/8/2015 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung, công nợ chung do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Kiến nghị, khắc phục vi phạm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T là bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố BG nên Tòa án nhân dân thành phố BG thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều có đơn đề nghị vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[2] Về mối quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh Thanh kết hôn tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 03/02/2012 và được UBND xã DT cấp giấy chứng nhận kết hôn nên đủ căn cứ xác định đây là hôn nhân hợp pháp đúng với quy định tại Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quá trình chung sống của vợ chồng: Chị Đ và anh T đều xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn. Chị Đ xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không chia sẻ được với nhau, có xúc phạm nhau. Anh T xác định nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị Đ có tin nhắn tình cảm với người đàn ông khác và cho rằng anh T ghen tuông nên vợ chồng thường hay cãi nhau. Cả hai bên đều xác định do mâu thuẫn nên chị Diệp đã mang con chung là Lương Minh Đ về LN ở cùng bố mẹ đẻ từ tháng 02/2022 và vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Chính quyền địa phương nơi anh T cư trú cũng xác nhận từ tháng 02/2022 đến nay không thấy chị Đ và cháu Đ ở cùng gia đình anh T. Quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt tại phiên hòa giải, chị Đ xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh T. Chị Đ và anh T đều đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn và đều đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ và anh T là trầm trọng, cả hai người đều không có mong muốn hòa giải thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể hòa giải đoàn tụ gia đình. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị Đ về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị Đ và anh T có ba con chung là Lương Như Y, sinh ngày 08/02/2013; Lương Tú T, sinh ngày 24/8/2015 và Lương Minh Đ, sinh ngày 15/5/2017. Hiện tại cháu Đ đang ở cùng chị Đ, cháu còn nhỏ nên cần sự chăm sóc tận tụy, chu đáo của người phụ nữ hơn, anh T cũng đồng ý để cháu Đ ở với mẹ. Các cháu Như Y, Tú T đang ở cùng anh T, anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu, không muốn các cháu bị xáo trộn cuộc sống vì việc ly hôn của bố mẹ là chính đáng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy cháu Như Y là con gái, đang trong độ tuổi dậy thì nên việc ở với mẹ sẽ tiện hơn cho

cháu trong sinh hoạt và phát triển tâm sinh lý, hơn nữa bản thân cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ vì cháu là con gái. Cháu Tú T cũng có nguyện vọng ở với mẹ nhưng xét thấy cháu đang ở ổn định với anh T, nay cháu đã trên 07 tuổi, đã đi học và có thể tự lập trong việc vệ sinh cá nhân, hơn nữa là con trai nên việc ở với bố về lâu dài sẽ T tiện hơn cho cháu trong cuộc sống sinh hoạt, học tập cũng như phát triển tâm sinh lý sau này. Xét về điều kiện nuôi con của chị Đ và anh T thì cả hai đều có chỗ ở và thu nhập ổn định, đều đảm bảo được điều kiện nuôi dưỡng các con. Do vậy, để phù hợp với điều kiện sinh hoạt, học tập cũng như nguyện vọng của các cháu, Hội đồng xét xử thấy cần giao con chung Lương Như Y và Lương Minh Đ cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung Lương Tú T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo cho sự phát triển toàn diện cả về thể chất và tâm sinh lý của các cháu và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Do các đương sự không ai yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi dưỡng con chung đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của người con nên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc bên không nuôi con phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu là phù hợp theo quy định tại các điều 82, 83 và 85 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; khoản 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lương Xuân T.

2.2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lương Như Ý, sinh ngày 08/02/2013 và Lương Minh Đức, sinh ngày 15/5/2017. Giao cho anh Lương Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lương Tú Tài, sinh ngày 24/8/2015.

Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Đ không yêu cầu. Chị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh T không yêu cầu. Cha mẹ không trực tiếp nuôi dưỡng con chung đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

2.3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Đ đã nộp theo biên lai số 0001511 ngày 04/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG.

2.4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BG;
- VKSND tỉnh BG;
- VKSND thành phố BG;
- CCTHADS thành phố BG;
- UBND xã DT, thành phố BG;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hằng